

Số: 77 / BVĐKĐG-VTTB

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

V/v: Mời chào giá vật tư chấn thương chỉnh hình

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua vật tư Chấn thương chỉnh hình .

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.
2. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá : Đ/c Nguyễn Thị Phương Nhung – Phòng Vật tư thiết bị - ĐT : 0386922866 hoặc số 024 38711751 để được hỗ trợ
3. Báo giá (Theo mẫu phụ lục II đính kèm)

Được tiếp nhận theo các hình thức sau :

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Bộ phận Văn thư – tầng 1 nhà A, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.
 - Nhận qua Email : vttbytducgiang@gmail.com.
4. Thời gian tiếp nhận báo giá : Từ 14h ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến trước 17h ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày báo giá)

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục vật tư y tế (Kèm theo phụ lục I).
2. Địa điểm giao hàng : Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đức Giang, số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến :

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng : Không tạm ứng, thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

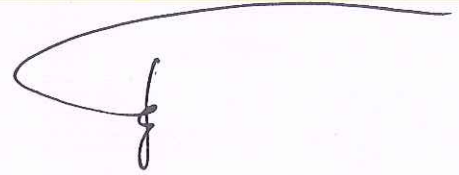
Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VTTB.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thường



SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG

Phụ lục I

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ MỜI CHÀO GIÁ

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Mô tả thông số, đặc tính kỹ thuật của vật tư
I.	Bộ nẹp vít xương cánh tay			
1.	Nẹp khóa thân xương cánh tay các cỡ	Cái	20	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Kích thước: Nẹp dày ≥ 4.4 mm, rộng ≥ 13 mm, chiều dài ≥ 72 mm, tối thiểu 7 loại trong khoảng 4 cỡ đến 16 cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485.
2.	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Cái	30	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Độ dày nẹp ≥ 2.5 mm. Rộng ≥ 10 .mm, Số lỗ thân trong khoảng từ 3 đến ≥ 9 lỗ, tương ứng với chiều dài nẹp trong khoảng 65mm đến 208mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
3.	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong	Cái	30	- Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium - Nẹp dày ≥ 2.5 mm, rộng ≥ 10 mm. Số lỗ đầu nẹp ≥ 3 . Số lỗ thân trong khoảng từ 3 đến ≥ 9 lỗ. Chiều dài tương ứng trong khoảng 59mm đến 224mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
4.	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại	Cái	100	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium - Độ dày nẹp ≥ 3 mm - Bề rộng ≥ 11.8 mm. Số lỗ đầu nẹp ≥ 9 , Số lỗ thân trong khoảng 3-12 lỗ, tối thiểu 7 loại, độ dài tương ứng trong khoảng 84 đến 276mm Tiêu chuẩn ISO 13485
5.	Vít khóa theo nẹp	Cái	1,800	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485
6.	Vít xương cẳng, tự taro (theo nẹp)	Cái	360	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485
7.	Vít xương xóp 4.0mm	Cái	50	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, đường kính 4.0mm, chiều dài ≥ 10 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
II.	Bộ vít xóp rộng nòng			

11/01/2023

8.	Vít xóp rỗng nòng các cỡ	Cái	50	<p>Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 4.0mm hoặc 4.5mm, có các loại chiều dài trong khoảng 10mm đến 70mm. - Đường kính ren 7.0 mm hoặc 7.3mm, chiều dài trong khoảng 25mm đến 160mm <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
9.	Long đên các cỡ theo vít rỗng nòng	Cái	50	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium tương thích với vít xóp rỗng nòng.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
III.	Bộ nẹp khóa xương đòn			
10.	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ	Cái	30	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 3.0\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, Phân biệt Trái/ Phải - Số lỗ thân có ít nhất 3 loại trong khoảng 2 đến 7 lỗ tương ứng với chiều dài nẹp $\geq 45\text{mm}$ <p>Tiêu chuẩn ISO 13485.</p>
11.	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Cái	40	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày trong khoảng $\geq 2.5\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$. Có tối thiểu 3 loại trong khoảng 6 - 12 lỗ, Chiều dài tương ứng $\geq 61.8\text{mm}$ <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
12.	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Cái	10	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 3.0\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$. Số lỗ đầu ≥ 6. Số lỗ thân ≤ 3 đến ≥ 8. Chiều dài tương ứng $\geq 67\text{mm}$ <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
13.	Vít khóa theo nẹp	Cái	800	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485.</p>
14.	Vít xương cứng, tự taro (theo nẹp)	Cái	160	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp.</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
IV.	Bộ nẹp vít căng tay			
15.	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Cái	90	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$. Có tối thiểu 8 loại trong khoảng 4 - 18 lỗ, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 52mm - 308mm. <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
16.	Nẹp khóa thân xương căng tay các cỡ	Cái	20	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 3\text{mm}$, chiều rộng $\geq 10\text{mm}$. Số lỗ từ 4 đến ≥ 12 lỗ. Chiều dài nẹp tương ứng $\geq 51\text{mm}$. <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>
17.	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lòng các cỡ	Cái	50	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 1.6\text{mm}$, Số lỗ đầu nẹp ≥ 5 lỗ, số lỗ thân ≥ 2 lỗ. Tiêu chuẩn ISO 13485
18.	Nẹp khóa mỏm khuỷu các cỡ	Cái	20	<p>Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$, chiều rộng $\geq 10\text{mm}$, Số lỗ trong khoảng 2 đến 15 lỗ. Chiều dài tương ứng trong khoảng 82.5mm - 229mm. <p>Tiêu chuẩn ISO 13485.</p>

19.	Vít khóa (theo nẹp)	Cái	1,800	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485.
20.	Vít xương cứng, tự taro (theo nẹp)	Cái	360	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485.
V.	Bộ nẹp vít xương đùi			
21.	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Cái	30	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 5.0 mm, chiều rộng ≥ 17.3 mm, Số lỗ đầu nẹp ≥ 4 . Số lỗ thân trong khoảng 4 đến 15 lỗ, tối thiểu 4 loại. Chiều dài tương ứng trong khoảng 95mm đến 318mm Tiêu chuẩn ISO 13485
22.	Nẹp khóa thân xương đùi các cỡ	Cái	50	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 5.4 mm, chiều rộng ≥ 17.5 mm, Số lỗ trong khoảng 6 đến 18 lỗ, tối thiểu 7 loại. Chiều dài tương ứng trong khoảng 107mm đến 323mm Tiêu chuẩn ISO 13485
23.	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	25	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 5.5 mm, chiều rộng ≥ 16 mm, Số lỗ đầu nẹp ≥ 7 , Số lỗ thân trong khoảng 3 đến 15 lỗ, tối thiểu 5 loại. Chiều dài tương ứng trong khoảng 141mm đến 321mm Tiêu chuẩn ISO 13485.
24.	Vít khóa (theo nẹp)	Cái	1,050	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485.
25.	Vít xương cứng, tự taro (theo nẹp)	Cái	210	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485.
26.	Vít xóp 6.5	Cái	100	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, đường kính 6.5mm. Chiều dài ≥ 30 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.
VI.	Bộ nẹp vít căng chân.			
27.	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại	Cái	50	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 4.2 mm, rộng ≥ 15.5 mm. Số lỗ đầu ≥ 5 lỗ. Số lỗ nẹp trong khoảng 3 đến 13 lỗ Có tối thiểu 5 loại, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 102mm - 304mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.
28.	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các loại	Cái	10	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 3 mm. Số lỗ ≥ 5 chiều dài ≥ 84 mm Tiêu chuẩn tối thiểu ISO 13485.
29.	Nẹp khóa thân xương chày các cỡ	Cái	10	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp ≥ 4.4 mm, rộng ≥ 13.5 mm. Số lỗ nẹp trong khoảng 4 đến 16 lỗ Có tối thiểu 6 loại, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 72mm - 364mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.

30.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài Trái/ Phải các loại	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp $\geq 3.0\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$. Số lỗ nẹp trong khoảng 5 đến 21 lỗ Có tối thiểu 5 loại, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 80mm - 288 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.
31.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong Trái/Phải các loại	Cái	10	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, rộng $\geq 11.5\text{mm}$. Số lỗ nẹp trong khoảng 4 đến 16 lỗ, có tối thiểu 4 loại, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 109 mm - 270.5mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
32.	Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các loại	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. - Độ dày nẹp $\geq 2.0\text{mm}$, rộng $\geq 8\text{mm}$. Số lỗ nẹp trong khoảng 3 đến 15 lỗ, có tối thiểu 7 loại, chiều dài nẹp tương ứng trong khoảng 78mm - 242mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.
33.	Vít khóa (theo nẹp)	Cái	1,400	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485.
34.	Vít xương cứng, tự taro (theo nẹp)	Cái	280	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với nẹp. Tiêu chuẩn ISO 13485..
35.	Vít xương xốp 4.0	Cái	50	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium, đường kính 4.0mm, chiều dài trong khoảng từ 10mm-70mm Tiêu chuẩn ISO 13485.
VII.				
36.	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương chày đa hướng	Cái	85	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện. Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đầu trên có tối thiểu 3 lỗ chốt ở các mặt phẳng khác nhau. Đường kính đỉnh: Tối thiểu có 3 cỡ nằm trong khoảng từ 8mm đến 12mm. Chiều dài đỉnh: mỗi đường kính có tối thiểu 4 cỡ trong khoảng từ 260 mm đến 380 mm. Yêu cầu: cung cấp kèm trợ cụ, khung định vị 3 chiều tương thích với hàng hóa . Tiêu chuẩn ISO 13485.
37.	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa hướng	Cái	5	Đỉnh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện. Chất liệu: Titanium hoặc hợp kim Titanium. Có 2 loại: trái và phải. Có tối thiểu 3 đường kính nằm trong khoảng từ 9mm đến 12mm. Chiều dài mỗi đường kính có tối thiểu 4 cỡ nằm trong khoảng từ 320 mm đến 440 mm. Yêu cầu: cung cấp kèm trợ cụ, khung định vị 3 chiều tương thích với hàng hóa . Tiêu chuẩn ISO 13485.
38.	Đỉnh nội tủy Gamma đầu trên xương đùi	Cái	10	Đỉnh nội tủy rỗng nòng đầu trên xương đùi chống xoay: Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. - Đỉnh ngắn: Đường kính tối thiểu 3 cỡ trong khoảng từ 9mm đến 12mm. Chiều dài mỗi đường kính đỉnh có tối thiểu 2 cỡ trong khoảng từ 170mm đến 240mm. - Đỉnh dài: Tối thiểu 3 cỡ trong khoảng từ 9mm đến 12mm. Chiều dài mỗi đường kính có tối thiểu 4 cỡ trong khoảng từ 300mm đến 440mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
39.	Vít chốt đầu trên (theo đỉnh xương đùi)	Cái	40	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với đỉnh. Đường kính $\geq 6.0\text{mm}$. Chiều dài $\geq 65\text{ mm}$.

40.	Vít chốt khóa	Cái	310	Vít chốt khóa đường kính trong khoảng từ 4.0 đến 5.0mm, tương thích với vít đinh. Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Chiều dài vít ≥ 25 mm.
41.	Vít chốt đầu trên (theo định Gamma)	Cái	10	Chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium, tương thích với định Gamma. Chiều dài ≥ 70 mm.
VIII.	Kim K.wire	Cái	2,500	Chất liệu thép không gỉ, đường kính ≥ 0.5 mm, tối thiểu có các cỡ từ 1.2mm đến 3.0mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
IX.	SỢ NẪO			
42.	Lưới vá sọ loại 1	Cái	5	"Chất liệu titanium. Kích thước chiều dài ≥ 130 mm, chiều rộng ≥ 128.6 mm. Độ dày nẹp ≥ 0.6 mm. Sử dụng vít tự khoan ≥ 1.6 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
43.	Lưới vá sọ loại 2	Cái	10	"Chất liệu titanium. Kích thước chiều dài ≥ 90 mm, chiều rộng ≥ 90 mm. Độ dày nẹp ≥ 0.6 mm. Sử dụng vít tự khoan ≥ 1.6 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
44.	Nẹp xương sọ titan thẳng 6 lỗ	Cái	15	Nẹp thẳng 6 lỗ, chất liệu Titanium, độ dày ≥ 0.6 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
45.	Nẹp xương sọ titan thẳng 12 lỗ	Cái	15	Nẹp thẳng ≥ 12 lỗ, chất liệu Titanium, độ dày ≥ 0.6 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
46.	Vít dùng lưới vá sọ	Cái	300	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim titanium. Tương thích với lưới vá sọ và nẹp xương sọ. Chiều dài ≥ 4 mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
X.	Nẹp vít hàm mặt.			
47.	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	Cái	20	Nẹp thẳng 8 lỗ. Chất liệu Titanium, độ dày ≥ 0.6 mm, dùng cho vít 2.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
48.	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	Cái	40	Nẹp thẳng 6 lỗ. Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp ≥ 0.6 mm. Dùng cho vít 2.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
49.	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	Cái	100	Nẹp thẳng 4 lỗ. Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp ≥ 0.6 mm. Dùng cho vít 2.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
50.	Vít hàm mặt	Cái	800	Chất liệu titanium, đường kính 2.0mm tương thích với nẹp. Chiều dài ≥ 4 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
XI.	Khớp nhân tạo			

51.	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi dài	Bộ	60	<p>1. Chờm bán phần: - Chất liệu Cobalt Chrome hoặc Cobalt Chromium Molybdenum, lớp lót chất liệu PE hoặc UHMWPE. - Có vòng khóa trong. - Đường kính ngoài trong khoảng 38mm đến 56mm (bước tăng 1mm) - Đường kính trong trong khoảng 22mm đến 28mm. Có tối thiểu 2 cỡ $\leq 22.2\text{mm}$ và $\geq 28\text{mm}$ 2. Chờm xương đùi: Chất liệu Cobalt Chrome hoặc Cobalt Chromium Molybdenum. Cỡ côn: 12/14. - Kích thước $\leq 22.2\text{mm}$ với nhiều kích cỡ, có ≥ 4 trong khoảng (+0mm đến +12mm). - Kích thước $\geq 28\text{mm}$ với nhiều kích cỡ, có ≥ 6 trong khoảng (-3mm đến +16mm). 3. Chuỗi dài không xi măng: - Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) hoặc (TA6V ELL), phun Titanium Plasma nhám hoặc phủ HA toàn bộ chuỗi - Góc cổ thân $\geq 125^\circ$; Cỡ côn: 12/14. - Chuỗi có tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa trong khoảng 11mm đến 18mm, dài $\geq 170\text{mm}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
XII.	Bộ nội soi làm sạch khớp			
52.	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy	Cái	20	<p>Đóng gói tiệt trùng. Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra. Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
53.	Đầu đốt cao tần cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân	Cái	20	<p>Đầu đốt cong $\leq 90^\circ$. Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm - Có chức năng hút nước - Đường kính mũi $\geq 3.75\text{mm}$ - Đường kính phần thân $\geq 3.75\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 130\text{mm}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
54.	Lưới bảo khớp	Cái	20	<p>Chiều dài làm việc $\geq 130\text{mm}$ Đường kính: (3.0-3.8)mm; (4.0-4.5)mm; (4.8-5.5)mm Có 2 chế độ cắt dao động. Đóng gói tiệt trùng Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
XIII.	Bộ nội soi khớp gói tái tạo dây chằng chéo kỹ thuật all inside			
55.	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy	Cái	40	<p>Đóng gói tiệt trùng. Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra. Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
56.	Đầu đốt cao tần cầm máu cho nội soi khớp và điều trị viêm gân	Cái	40	<p>Đầu đốt cong $\leq 90^\circ$. Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm - Có chức năng hút nước - Đường kính mũi $\geq 3.75\text{mm}$ - Đường kính phần thân $\geq 3.75\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 130\text{mm}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>

57.	Lưới bảo khớp	Cái	40	<p>Chiều dài làm việc $\geq 130\text{mm}$ Đường kính: (3.0-3.8)mm; (4.0-4.5)mm; (4.8-5.5)mm Có 2 chế độ cắt dao động. Đóng gói tiệt trùng Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
58.	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân	Cái	80	<p>Vít treo bằng Titanium hoặc hợp kim Titanium; Kích thước: vít treo dài $\geq 12\text{mm}$; rộng $\geq 3.4\text{mm}$; cao $\geq 1.5\text{mm}$; Vòng treo bằng chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Có thể điều chỉnh chiều dài vòng treo trong khoảng 1mm đến 60mm. Khả năng chịu lực tối đa lên tới $\geq 900\text{N}$. Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
59.	Mũi khoan đường hầm tự động điều chỉnh	Cái	40	<p>Mũi khoan sử dụng trong kĩ thuật All-inside tái tạo dây chằng chéo. - Dạng thẳng, mũi khoan được dùng để tạo lỗ khoan dẫn đường từ 3.5mm đến 5mm - Dạng mở lưới khoan tạo ≥ 11 cỡ đường hầm đường kính điều chỉnh trong khoảng 5mm đến 12mm Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>
60.	Chỉ khâu siêu bền dùng trong phẫu thuật chỉnh hình	Cái	40	<p>Chỉ siêu bền số 2 liên kim. Chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bện và không tiêu. Độ dài chỉ ≥ 38 Inch. Kim hình dạng 1/2 vòng tròn (hình bán nguyệt) Đã tiệt trùng Chứng nhận tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485</p>

Tên công ty báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của..... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan :

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Cấu hình kỹ thuật báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, lệ phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ... tháng ... năm ...] kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.